TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/DS-ST
Ngày: 25/3/2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thạch Út;

2. Bà Hồ Thị Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Ông Lưu Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2025/QĐXX-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 50/2025/QĐST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh T. (có mặt)

Nơi cư trú: tổ B, ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. SĐT: 0934778026

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1972; (có mặt)

Nơi cư trú: tổ B, ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. SĐT: 0765904458 - 0862347536

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh T trình bày:*

Ông Huỳnh Tấn K có bán phân thuốc cho ông Nguyễn Phước T, do ông T ngoài việc canh tác đất hai lúa của gia đình vào ngày 01/12/2020 giữa H kinh

doanh Thuận L và ông T có thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán thuốc bảo vệ thực vật để cho ông sản xuất trên thời hạn là 02 năm (đến ngày 01/12/2020) hình thức thanh toán thu hoạch xong từng vụ sẽ trả tiền, trong thời vụ cửa hàng cung cấp vật tư toàn bộ cho phía ông (theo dõi trên sổ sách) lãi suất 3%/tháng. Việc mua bán gối đầu đến ngày 10/4/2021 sau khi đối chiếu phía ông T có thiếu tiền vật tư là 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng) sau đó ông T mua thiếu tiếp tục vụ Hè thu cho đến ngày 01/8/2021 ông T có nợ tiền vật tư là: 50.411.000 đồng. Ông K đã nhiều lần yêu cầu ông T trả số tiền trên nhưng ông T né tránh không trả, ông tìm hiểu thì được biết ông T đã cho mướn đất thêm 02 năm được 160.000.000 đồng. Từ đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: bị đơn ông Nguyễn Phước T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 50.411.000 đồng (Năm mươi triệu, bốn trăm mười một ngàn đồng) và lãi suất 20%/năm từ ngày 01/8/2021 cho đến khi xét xử xong.

Tại phiên hòa giải ngày 10/02/2025 ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phước T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 50.411.000 đồng (Năm mươi triệu, bốn trăm mười một ngàn đồng), chỉ yêu cầu ông T trả lãi suất 10%/năm từ ngày 01/8/2021 trên số tiền 50.411.000 đồng cho đến khi xét xử xong.

** Bị đơn ông Nguyễn Phước T trình bày:*

Ông sinh năm 1972. Nhiều năm qua, ông có mua phân thuốc, vật tư nông nghiệp của ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh T để phục vụ việc canh tác lúa của gia đình. Việc mua bán gối đầu. Ông thừa nhận có ký tên và ghi họ tên vào bản chi kê công nợ ngày 29/7/2021. Đến ngày 29/7/2021 ông còn nợ của ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận Lợi số tiền vật tư, phân thuốc, lúa giống là 50.411.000 đồng. Ông đồng ý trả số tiền trên cho ông K, xin không trả lãi và xin đến tháng 10/2025 ông mới có đủ khả năng trả cho ông K số tiền 50.411.000 đồng.

Tại phiên toà:

- Nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận L trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Phước T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ vật tư nông nghiệp là 50.411.000 đồng, yêu cầu ông T trả lãi suất 10%/năm từ ngày 01/8/2021 trên số tiền 50.411.000 đồng cho đến khi xét xử xong.

- Bị đơn ông Nguyễn Phước T trình bày: Thừa nhận số nợ vật tư nông nghiệp là 50.411.000 đồng, tuy nhiên xin đến tháng 9/2025 ông sẽ thanh toán đủ số tiền trên cho ông K, xin không trả lãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định pháp luật, qua đó làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận L là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông T phải trả cho ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận Lợi số tiền nợ gốc 50.411.000 đồng và trả lãi suất 10%/năm từ ngày 01/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Phước T trả cho ông số tiền nợ vật tư nông nghiệp đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 430 Bộ luật Dân sự.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: Theo biên bản xác minh ngày 20/01/2025 tại Công an xã V, huyện C, tỉnh An Giang xác nhận ông Nguyễn Phước T hiện có đăng ký thường trú tại ấp H, xã V, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận L thấy:

Tại hợp đồng mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bảng kê công nợ ngày 29/7/2021 giữa ông Huỳnh Tấn K với ông Nguyễn Phước T, có chữ ký và chữ viết xác nhận của ông Nguyễn Phước T, thể hiện tính đến ngày 29/7/2021 số tiền mà ông Nguyễn Phước T còn nợ ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận L là 50.411.000 đồng.

Bị đơn ông T xác nhận ông có mua phân thuốc, vật tư nông nghiệp và thừa nhận còn nợ số tiền vật tư, phân thuốc, lúa giống là 50.411.000 đồng của ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận L.

Từ đó cho thấy, có sự tồn tại giao dịch mua bán phân thuốc, vật tư nông nghiệp giữa ông K với ông T. Xét thấy, giao dịch trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật,

không trái đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 của Bộ luật Dân sự nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ vào Điều 430 Bộ luật Dân sự quy định *"Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán"* và khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền:*"Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng"*. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Như vậy, qua đối chiếu công nợ và lời trình bày của các đương sự thể hiện bên mua ông T còn nợ ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận L số tiền gốc là 50.411.000 đồng và phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho ông K.

Tại phiên toà bị đơn ông T trình bày xin đến tháng 9/2025 ông sẽ trả cho ông K số tiền 50.411.000 đồng. Xét thấy yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét chấp nhận yêu cầu của ông T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ bảng kê công nợ ngày 29/7/2021, lời trình bày của nguyên đơn và sự thừa nhận nợ của bị đơn để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Phước T phải trả cho ông Huỳnh Tấn K – Chủ hộ kinh doanh Thuận Lợi số tiền là 50.411.000 đồng.

* Về lãi suất: trong quá trình tố tụng và tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu yêu cầu ông T trả lãi suất 10%/năm từ ngày 01/8/2021 trên số tiền 50.411.000 đồng cho đến khi xét xử xong. Căn cứ quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự: *"Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật này, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này"* thì ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho ông K nên ông K yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả và mức lãi suất yêu cầu là 10%/năm là phù hợp với quy định pháp luật nên được xem xét chấp nhận. Ông T xin được miễn lãi nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên có cơ sở để xem xét chấp nhận.

Tính từ ngày 01/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (25/3/2025) là hơn 43 tháng. Tuy nhiên, nguyên đơn ông K đồng ý thời gian tính lãi làm tròn 43 tháng là có lợi cho bị đơn ông T. Như vậy:

50.411.000 đồng x 10%/năm x 43 tháng = 18.056.716 đồng.

Tổng cộng vốn gốc và lãi là: 50.411.000 đồng + 18.056.716 đồng = 68.467.716 đồng.

Như vậy, ông T phải thanh toán cho ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận Lợi tổng số tiền vốn và lãi là: 68.467.716 đồng (Sáu mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm mười sáu đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 68.467.716 đồng x 5% = 3.423.385 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 357, Điều 430, khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh T. Buộc bị đơn ông Nguyễn Phước T phải trả cho ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận L số tiền là: 68.467.716 đồng (Sáu mươi tám triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm mười sáu đồng), trong đó tiền vốn là 50.411.000 đồng (Năm mươi triệu, bốn trăm mười một ngàn đồng), lãi là: 18.056.716 đồng (Mười tám triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, bảy trăm mười sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Huỳnh Tấn K, sinh năm 1981 – Chủ hộ kinh doanh Thuận L được nhận lại số tiền 1.260.000 đồng (Một triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng) tạm ứng án

phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007984 ngày 20/12/2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Phước T phải chịu số tiền 3.423.385 (Ba triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-

ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)